

KẾT QUẢ PHÚC KHẢO

STT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Ngữ Văn		Toán		Tiếng Anh		Tiếng Pháp		Ghi chú
				Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	
1	Nguyễn Hoàng Bảo Ân	080012	08/03/2011	6,75	6,75	6,90	6,90	4,95	4,95			
2	Ngô Đức Anh	080016	01/09/2011	6,00	6,00	4,60	4,60					
3	Kim Hoàng Mai Quốc Anh	080020	08/03/2011	5,91	5,91			5,70	5,70			
4	Phan Hồng Anh	080023	23/11/2011	7,00	7,00							
5	Hồ Nguyễn Gia Bảo	080071	29/11/2011			5,05	5,05					
6	Lê Quang Dũng	080113	13/09/2010					6,05	6,05			
7	Phạm Thị Nhật Hà	080160	05/07/2011	7,25	7,25	6,20	6,20	4,55	4,55			
8	Bùi Phương Hạnh	080176	17/06/2011	7,50	7,50	7,10	7,10					
9	Cao Gia Hào	080179	06/10/2011	5,00	5,00	6,25	6,25	7,85	7,85			
10	Khuru Trung Hậu	080184	18/02/2011			5,25	5,25	5,95	5,95			
11	Ngô Kim Hoàn	080198	23/08/2011	7,50	7,50							
12	Trịnh Gia Hoàng	080200	30/10/2011	6,75	6,75							
13	Nguyễn Minh Học	080205	22/06/2011	6,25	6,25	7,80	7,80	5,35	5,35			
14	Lê Ngọc Huy	080227	08/04/2011					5,95	5,95			
15	Nguyễn Thái Gia Huy	080239	17/08/2011	7,50	7,50							
16	Trịnh Thanh Huyền	080243	24/07/2011	5,00	5,00	6,00	6,00	6,90	6,90			
17	Trương Trần Duy Khánh	080268	31/03/2011	5,50	5,50	5,30	5,30	7,00	7,00			
18	Phạm Minh Khoa	080280	12/07/2011	6,25	6,25							
19	Nguyễn Ngọc Long	080349	17/10/2011	5,00	5,00	5,30	5,30	3,45	3,45			
20	Lê Vĩnh Ánh Minh	080373	01/10/2011	4,75	4,75	4,65	4,65	6,55	6,55			
21	Lý Kiều My	080376	25/10/2011	5,50	5,50	4,40	4,40					
22	Lê Hoàng Nam	080384	07/04/2011	5,75	5,75	4,25	4,25	4,50	4,50			
23	Đặng Ngọc Thảo Ngân	080402	09/07/2011	6,50	6,50							
24	Trần Đông Nguyễn	080442	18/01/2011			6,70	6,70	6,70	6,70			
25	Trần Thủy Nguyên	080446	05/10/2011	6,00	6,00	6,00	6,00	6,80	6,80			
26	Nguyễn Thái Thành Nhân	080452	14/01/2011	6,50	6,50	4,35	4,35					
27	Nguyễn Tấn Phát	080485	04/04/2011	3,75	3,75	5,45	5,45	5,10	5,10			
28	Võ Hoàng Phúc	080504	15/05/2011	5,08	5,08	7,10	7,10	7,85	7,85			
29	Lương Thanh Xuân Phụng	080516	30/05/2011			5,25	5,25	5,95	5,95			
30	Nguyễn Thị Thanh Phương	080529	24/05/2011	7,50	7,50	5,85	5,85					
31	Lâm Phú Quý	080542	23/09/2011			5,45	5,45	6,05	6,05			
32	Lê Ngọc Tài	080562	14/11/2011	6,75	6,75	5,20	5,20	7,70	7,70			
33	Nguyễn Đỗ Thanh Tâm	080563	05/06/2011	7,50	7,50							
34	Huỳnh Hoàng Thái	080570	27/11/2011	4,75	4,75	4,90	4,90	4,60	4,60			
35	Bùi Thị Lan Thanh	080583	24/09/2011	7,50	7,50	6,10	6,10					
36	Nguyễn Hoàng Phúc Thịnh	080601	22/08/2011	5,50	5,50	6,80	6,80	6,70	6,70			
37	Lâm Bảo Thư	080615	15/10/2011			6,45	6,45					

STT	Họ Tên	SBD	Ngày sinh	Ngữ Văn		Toán		Tiếng Anh		Tiếng Pháp		Ghi chú
				Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	Điểm thi	Điểm phúc khảo	
38	Đinh Minh Thư	080622	14/05/2011	6,75	6,75	4,50	4,50					
39	Mai Nguyễn Khánh Thy	080640	22/08/2011	5,50	5,50	4,75	4,75					
40	Nguyễn Minh Toàn	080653	26/10/2011			7,80	7,80					
41	Trần Hà Trang	080667	29/04/2011	6,41	6,41	5,55	5,55	6,05	6,05			
42	Nguyễn Phan Nhật Trường	080692	30/10/2011	7,00	7,00	5,40	5,40	6,20	6,20			
43	Hồ Nguyễn Thanh Vinh	080716	25/05/2011			5,95	5,95	6,30	6,30			
44	Nghiêm Nguyễn Khả Vy	080733	15/11/2011	7,50	7,50	7,30	7,30					
45	Phan Trần Như Ý	080755	17/03/2011			6,95	6,95					

Danh sách này có 45 thí sinh.

DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO SỞ GD&ĐT
Q. GIÁM ĐỐC

XÁC NHẬN CỦA HỘI ĐỒNG PHÚC KHẢO
PHÓ CHỦ TỊCH (CHUYÊN MÔN)

Cần Thơ, ngày 20 tháng 7 năm 2026
LẬP BẢNG

Trần Thị Huyền

Tăng Văn Chín

Kiều Thị Kiều Thanh